

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 9854:2013

Xuất bản lần 1

**PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ -
Ô TÔ CON – GIỚI HẠN TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU
VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH**

Road vehicles - Passenger cars –

Limit of fuel consumption and method for determination

HÀ NỘI - 2013

Lời nói đầu

TCVN 9854:2013 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 22
Phương tiện giao thông đường bộ biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo
lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố

Phương tiện giao thông đường bộ – Ô tô con – Giới hạn tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp xác định

Road vehicles – Passenger cars – Limit of fuel consumption and method for determination

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về giới hạn tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp xác định giá trị tiêu thụ nhiên liệu cho xe con được sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Tiêu chuẩn này áp dụng cho ô tô con được phân loại theo TCVN 7271, có ký hiệu M1 theo TCVN 8658 được lắp động cơ đốt trong sử dụng nhiên liệu xăng không chì, xăng E5 hoặc nhiên liệu diesel.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, (bao gồm cả các sửa đổi), bổ sung (nếu có).

TCVN 6785, Phương tiện giao thông đường bộ - Phát thải chất gây ô nhiễm từ ô tô theo nhiên liệu dùng cho động cơ - Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

TCVN 7271, Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô - Phân loại theo mục đích sử dụng.

TCVN 7792, Phương tiện giao thông đường bộ - Khí thải CO₂ và tiêu thụ nhiên liệu của ô tô con lắp động cơ đốt trong - Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

TCVN 8658, Phương tiện giao thông đường bộ - Ký hiệu nhóm xe cơ giới.

ISO 3675, Crude petroleum and liquid petroleum products - Laboratory determination of density - Hydrometer method (Sản phẩm dầu thô và dầu mỏ hóa lỏng - Xác định khối lượng riêng trong phòng thử nghiệm - Phương pháp tỷ trọng kế).

3 Thuật ngữ định nghĩa

3.1

Ô tô con (passenger car)

Ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở người, hành lý mang theo và/hoặc hàng hóa, có số chỗ ngồi bao gồm cả chỗ người lái không lớn hơn 9 theo TCVN 7271.

3.2

Kiểu xe (vehicles type)

Một loại xe trong đó các xe có cùng các đặc điểm chủ yếu như thân xe, động cơ, hệ thống truyền lực, lớp xe và khối lượng bản thân theo TCVN 7792.

3.3

Khối lượng bản thân, m_k (kerb mass/unladen mass, m_k)

Khối lượng của xe trong trạng thái sẵn sàng hoạt động trong đó không có người và hàng trên xe, nhưng có nhiên liệu đầy trong thùng, chất lỏng làm mát, bình điện, các dụng cụ đồ nghề thông thường, bánh xe dự phòng và những trang bị cần thiết khác do nhà sản xuất xe cung cấp theo TCVN 7792.

3.4

Khối lượng chuẩn, m_{ref} (reference mass, m_{ref})

Khối lượng bản thân (xem 3.3) của xe cộng thêm 100 kg.

3.5

Tiêu thụ nhiên liệu, FC (fuel consumption, FC)

Lượng nhiên liệu tiêu thụ, tính bằng lít, của xe chạy quãng đường 100 km, (l/100 km).

3.6

Hiệu quả sử dụng nhiên liệu, FE (fuel efficiency, FE)

Quãng đường chạy được, tính bằng kilômét, khi xe tiêu thụ 1 lít nhiên liệu, (km/l).

3.7

Tiêu thụ nhiên liệu được công bố của xe (declared vehicles fuel consumption)

Lượng nhiên liệu tiêu thụ, tính bằng lít, của xe chạy quãng đường 100 km do nhà sản xuất công bố, (l/100 km).

4 Giới hạn tiêu thụ nhiên liệu

4.1 Giới hạn tiêu thụ nhiên liệu và hiệu quả sử dụng nhiên liệu đối với xe được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 - Giới hạn tiêu thụ nhiên liệu (FC) và hiệu quả sử dụng nhiên liệu (FE)

Khối lượng bản thân, m_k (kg)	Giới hạn tiêu thụ nhiên liệu, FC (l/100 km)	Hiệu quả sử dụng nhiên liệu, FE (km/l)
$550 < m_k \leq 610$	4,8	21,5
$610 < m_k \leq 750$	5,6	17,8
$750 < m_k \leq 865$	6,1	16,4
$865 < m_k \leq 980$	6,24	15,6
$980 < m_k \leq 1090$	6,57	14,9
$1090 < m_k \leq 1205$	7,5	13,4
$1205 < m_k \leq 1320$	7,9	12,7
$1320 < m_k \leq 1430$	8,5	11,8
$1430 < m_k \leq 1540$	9,6	10,4
$1540 < m_k \leq 1660$	9,8	10,2
$1660 < m_k \leq 1770$	10,6	9,4
$1770 < m_k \leq 1880$	11,0	9,1
$1880 < m_k \leq 2000$	12,0	8,4
$2000 < m_k \leq 2110$	12,2	8,2
$2110 < m_k \leq 2280$	14,5	6,9
$2280 < m_k \leq 2510$	14,7	6,8
$2510 < m_k \leq 3500$	15,4	6,5

TCVN 9854:2013

4.2 Nhà sản xuất, lắp ráp hoặc nhà cung cấp/nhập khẩu xe công bố các giá trị tiêu thụ nhiên liệu cho người mua và cơ quan cấp giấy chứng nhận:

- Tiêu thụ nhiên liệu trên quãng đường 100 km khi xe chạy trong đô thị, l/100 km;
- Tiêu thụ nhiên liệu trên quãng đường 100 km khi xe chạy ngoài đô thị, l/100 km;
- Tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp (khi xe chạy trong đô thị và chạy ngoài đô thị), l/100 km.

4.3 Các giá trị tiêu thụ nhiên liệu được ghi rõ trên nhãn năng lượng. Nhãn rõ ràng, dễ quan sát và tránh dễ hư hỏng.

5 Phương pháp xác định tiêu thụ nhiên liệu

5.1 Yêu cầu đối với các phép thử

5.1.1 Tiêu thụ nhiên liệu của xe phải được xác định theo quy trình của phép thử loại I, được quy định trong Phụ lục D của TCVN 6785 hoặc trong Phụ lục B của TCVN 7792. Phép thử tiêu thụ nhiên liệu được kết hợp với phép thử khí thải loại I.

5.1.2 Tiêu thụ nhiên liệu của xe được xác định lần lượt theo chu trình đô thị cơ bản và chu trình đô thị phụ (chu trình EUDC) của quy trình thử quy định.

5.1.3 Nếu áp dụng quy trình thử được quy định trong Phụ lục D của TCVN 6785, còn phải áp dụng các điều kiện sau đây:

- Trong khi thử, chỉ sử dụng thiết bị cần thiết cho hoạt động của xe. Nếu có thiết bị điều khiển bằng tay đối với nhiệt độ không khí nạp vào động cơ, thiết bị này phải đặt ở vị trí nhiệt độ môi trường theo quy định của nhà sản xuất mà tại đó phép thử được tiến hành. Các thiết bị phụ cần thiết cho sự hoạt động bình thường của xe phải được sử dụng.
- Quạt bộ tản nhiệt nếu được điều khiển nhiệt độ, phải ở trạng thái hoạt động bình thường trên xe. Hệ thống sưởi khoang hành khách, và hệ thống điều hòa phải được tắt, nhưng máy nén của những hệ thống này phải hoạt động bình thường.
- Thiết bị nạp tăng áp nếu được lắp, phải hoạt động bình thường trong điều kiện thử nghiệm.
- Các chất bôi trơn phải là các chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất xe và phải được nêu rõ trong báo cáo thử nghiệm.
- Lốp xe phải thuộc loại lốp theo quy định của nhà sản xuất xe và được bơm tới áp suất được hướng dẫn theo tải và tốc độ thử. Áp suất phải được ghi rõ trong báo cáo thử nghiệm.

5.1.4 Giá trị tiêu thụ nhiên liệu phải được thể hiện theo đơn vị đo là l/100 km (đối với nhiên liệu xăng và diesel) và được tính toán theo 5.3.2 bằng phương pháp cân bằng cacbon có sử dụng kết quả đo CO₂ và các khí thải có gốc cacbon khác có liên quan (CO và HC). Kết quả đo phải được làm tròn tới số thập phân thứ nhất.

5.1.5 Để thực hiện việc tính toán theo 5.3.2, lượng nhiên liệu tiêu thụ phải được thể hiện theo các đơn vị đo thích hợp và phải sử dụng các chỉ tiêu kỹ thuật của nhiên liệu sau đây:

- Khối lượng riêng: Được đo cho nhiên liệu thử theo phương pháp trong ISO 3675 hoặc phương pháp tương đương. Đối với xăng và diesel, tỷ trọng được đo ở 15 °C.

- Tỷ lệ hydro/cacbon, sử dụng các giá trị cố định sau:

1,85 đối với xăng;

1,86 đối với diesel.

5.1.6 Yêu cầu về nhiên liệu thử nghiệm theo Phụ lục J của TCVN 6785.

5.2 Tài liệu kỹ thuật và mẫu thử

5.2.1 Bản đăng ký thông số kỹ thuật của xe bao gồm tất cả các thông số kỹ thuật chi tiết và động cơ được nêu trong Phụ lục A.

5.2.2 Mẫu thử là một xe đại diện cho kiểu loại xe hoặc lô xe.

5.3 Tính toán giá trị tiêu thụ nhiên liệu

5.3.1 Giá trị tiêu thụ nhiên liệu được tính toán bằng phương pháp cân bằng cacbon từ phát thải hydrocacbon, cacbon mônôxít và cacbon đioxit được xác định từ các kết quả đo theo Phụ lục D.8 của TCVN 6785.

5.3.2 Để tính toán tiêu thụ nhiên liệu bằng phương pháp cân bằng cacbon, được tính theo các công thức sau:

a) Đối với xe lắp động cơ xăng cháy cưỡng bức:

$$FC = (0,1154 / D) \times [(0,866 \times HC) + (0,429 \times CO) + (0,273 \times CO_2)]$$

b) Đối với xe lắp động cơ cháy do nén:

$$FC = (0,1155 / D) \times [(0,866 \times HC) + (0,429 \times CO) + (0,273 \times CO_2)]$$

Trong đó:

FC Tiêu thụ nhiên liệu xăng và diesel, tính bằng l/100 km;

TCVN 9854:2013

- HC Khí thải hydrocacbon được đo, tính bằng g/km;
- CO Khí thải cacbon mônôxít được đo, tính bằng g/km;
- CO₂ Khí thải cacbon đioxit được đo, tính bằng g/km;
- D Khối lượng riêng của nhiên liệu thử, được tính bằng g/l.

5.4 Xử lý kết quả đo

5.4.1 Giá trị tiêu thụ nhiên liệu do nhà sản xuất hoặc nhập khẩu công bố được công nhận nếu giá trị đo của cơ sở thử nghiệm không sai khác với giá trị công bố của nhà sản xuất quá 4 %.

5.4.2 Giá trị đo tiêu thụ nhiên liệu lớn hơn giá trị công bố của nhà sản xuất hoặc nhập khẩu vượt quá 4 % thì phải tiến hành một phép thử nữa trên cùng xe thử.

Nếu giá trị trung bình cộng của hai kết quả thử này không lớn hơn giá trị công bố của nhà sản xuất quá 4 % thì giá trị công bố của nhà sản xuất được công nhận.

5.4.3 Nếu giá trị trung bình cộng của hai kết quả thử này lớn hơn giá trị công bố của nhà sản xuất hoặc nhập khẩu vượt quá 4 % thì phải tiến hành một phép thử cuối cùng nữa trên cùng xe thử. Giá trị trung bình cộng của ba kết quả thử này được lấy làm giá trị công nhận.

5.5 Báo cáo kết quả thử nghiệm

Báo cáo kết quả thử nghiệm đo tiêu thụ nhiên liệu được trình bày theo Phụ lục B.

Phụ lục A

(Quy định)

Bản đăng ký thông số kỹ thuật chính của xe và động cơ**A.1 Xe**

- A.1.1 Loại xe:.....
.....
- A.1.2 Nhãn hiệu:.....
.....
- A.1.3 Kiểu (số) loại :.....
- A.1.4 Kiểu (số) động cơ:.....
- A.1.5 Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất/lắp ráp/nhập khẩu:.....
- A.1.6 Tên và địa chỉ đại diện của cơ sở sản xuất/lắp ráp/nhập khẩu (nếu có):.....
- A.1.7 Ảnh hoặc bản vẽ của xe mẫu:.....
- A.1.8 Trục chủ động (Số lượng, vị trí, kết nối):.....
- A.1.9 Số chỗ ngồi (kể cả lái xe):.....
- A.1.10 Khối lượng:.....
- A.1.10.1 Khối lượng bản thân xe:.....
- A.1.10.2 Khối lượng toàn bộ lớn nhất của xe:
- A.1.11 Mức tiêu chuẩn khí thải thỏa mãn:.....
- A.1.12 Tiêu thụ nhiên liệu.....
- A.1.12.1 Mức tiêu thụ nhiên liệu.....(l/km)
- A.1.12.2 Chu trình thử.....(l/km)

A.2 Động cơ

Nếu có các trang thiết bị điều khiển điện tử thì ngoài các thông tin dưới đây, cơ sở sản xuất phải cung cấp các thông tin về đặc điểm và cách sử dụng các thiết bị này.

- A.2.1 Cơ sở sản xuất:.....
- A.2.2.1 Mã động cơ của cơ sở sản xuất (như được ghi nhãn trên động cơ hoặc bằng các phương pháp nhận dạng khác):.....

TCVN 9854:2013

A.2.2 Động cơ đốt trong:

A.2.2.1 Các thông tin chi tiết về động cơ:

A.2.2.1.1 Nguyên lý làm việc: cháy cưỡng bức/cháy do nén, bốn kỳ/hai kỳ ⁽¹⁾

A.2.2.1.2 Số lượng, cách bố trí và thứ tự nổ của các xy lanh:

a) Đường kính lỗ xy lanh :mm ⁽²⁾

b) Hành trình pit tôngmm ⁽²⁾

A.2.2.1.3 Dung tích động cơ cm³ ⁽³⁾

A.2.2.1.4 Tỷ số nén: ⁽⁴⁾

A.2.2.1.5 Các bản vẽ mô tả buồng cháy và đỉnh pittông:

A.2.2.1.6 Tốc độ không tải nhỏ nhất ⁽⁴⁾ :r/min

A.2.2.1.7 Nồng độ CO (% thể tích) trong khí thải của động cơ ở chế độ tốc độ không tải nhỏ nhất (theo quy định của cơ sở sản xuất) ⁽⁴⁾ %

A.2.2.1.8 Công suất có ích lớn nhất:..... kW tại tốc độ động cơ:.....r/min

A.2.2.2 Nhiên liệu: Xăng không chì / nhiên liệu điêzen⁽¹⁾

A.2.2.3 Trị số ốc tan RON của xăng không chì:

A.2.2.4 Cung cấp nhiên liệu:

A.2.2.4.1 Bộ chế hòa khí : Có / Không ⁽¹⁾ :

a) Nhân hiệu :

b) Kiểu :

c) Số lượng được lắp :

d) Các thông số điều chỉnh⁽⁴⁾

- Jíc lơ :

- Các ống Venturi :

- Mức buồng phao :

- Khối lượng phao :

- Kim phao :

e) Hệ thống khởi động ở trạng thái nguội : bằng tay/tự động ⁽¹⁾

- Nguyên lý làm việc:

- Các giới hạn/các thông số chỉnh đặt để vận hành: ⁽¹⁾⁽⁴⁾.

A.2.2.4.2 Hệ thống phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho động cơ cháy do nén): Có /không ⁽¹⁾

a) Mô tả hệ thống (sơ đồ nguyên lý):

b) Nguyên lý làm việc: Phun trực tiếp/buồng cháy phụ/buồng cháy xoáy lốc: ⁽¹⁾

c) Bơm cao áp:

- Nhãn hiệu :

- Kiểu :

- Lượng nhiên liệu cung cấp lớn nhất:mm³/kỳ hoặc chu trình⁽¹⁾⁽⁴⁾tại tốc độ bơm:r/min ⁽¹⁾⁽⁴⁾

hoặc đường đặc tính

- Thời điểm phun : ⁽⁴⁾.....- Đặc tính phun sớm : ⁽⁴⁾.....- Phương pháp hiệu chuẩn: bằng thử / động cơ ⁽¹⁾

d) Bộ điều tốc :

- Kiểu :

- Điểm hạn chế tốc độ :

+ Khi có tải : r/min

+ Khi không tải : r/min

- Tốc độ không tải nhỏ nhất : r/min

e) Vòi phun

- Nhãn hiệu:

- Kiểu :

- áp suất phun : ⁽⁴⁾.....kPa

hoặc đường đặc tính phun:

f) Hệ thống/thiết bị khởi động ở trạng thái nguội :

- Nhãn hiệu :

- Kiểu :

- Mô tả:.....

g) Thiết bị trợ giúp khởi động:

- Nhãn hiệu :

- Kiểu :

- Mô tả:.....

TCVN 9854:2013

A.2.2.4.3 Hệ thống phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho cháy cưỡng bức): Có /Không ⁽¹⁾

Mô tả hệ thống (sơ đồ nguyên lý):

a) Nguyên lý làm việc: ống nạp (đơn /nhiều điểm)/phun trực tiếp /cách khác (nếu cụ thể):

- Bộ điều khiển - Kiểu (hoặc mã số)
- Bộ điều chỉnh nhiên liệu - Kiểu
- Cảm biến lưu lượng không khí - Kiểu
- Bộ phân phối nhiên liệu - Kiểu
- Bộ điều chỉnh áp suất - Kiểu
- Cái ngắt vi mạch - Kiểu
- Vít điều chỉnh chạy không tải - Kiểu
- Ống van tiết lưu - Kiểu
- Cảm biến nhiệt độ nước - Kiểu
- Cảm biến nhiệt độ không khí - Kiểu
- Công tắc nhiệt độ không khí - Kiểu
- Bộ phận chống nhiễu điện từ: Mô tả và/hoặc bản vẽ

Thông tin cho các trường hợp phun liên tục; trong trường hợp dùng các hệ thống khác, các chỉ tiết tương đương

b) Nhãn hiệu :

c) Kiểu :

d) Vòi phun: áp suất phun⁽⁴⁾: kPa
hoặc đường đặc tính phun⁽⁴⁾:

e) Thời điểm phun :

f) Hệ thống / Thiết bị khởi động ở trạng thái nguội:

- Nguyên lý làm việc:
- Giới hạn làm việc /thông số chỉnh đặt:^{(1) (4)}

A.2.2.4.4 Bơm cung cấp nhiên liệu:

áp suất : ⁽⁴⁾kPa hoặc đường đặc tính

A.2.2.5 Hệ thống đánh lửa

A.2.2.5.1 Nhãn hiệu :

A.2.2.5.2 Kiểu :

A.2.2.5.3 Nguyên lý làm việc:

A.2.2.5.4 Đặc tính đánh lửa sớm: ⁽⁴⁾

A.2.2.5.5 Thời điểm đánh lửa tĩnh ⁽⁴⁾.....độ trước ĐCT (điểm chết trên).....

A.2.2.5.6 Khe hở tiếp điểm : ⁽⁴⁾.....

A.2.2.5.7 Góc đóng tiếp điểm: ⁽⁴⁾.....

A.2.2.5.8 Bugi:

a) Nhân hiệu:.....

b) Kiểu :.....

c) Thông số chỉnh đặt khe hở đánh lửa:.....mm

A.2.2.5.9 Cuộn dây đánh lửa

a) Nhân hiệu :.....

b) Kiểu :.....

A.2.2.5.10 Tụ điện đánh lửa

a) Nhân hiệu :.....

b) Kiểu :.....

A.2.2.6 Hệ thống làm mát: chất lỏng / không khí ⁽¹⁾

A.2.2.7 Hệ thống nạp

A.2.2.7.1 Bộ nạp tăng áp : có / Không ⁽¹⁾

a) Nhân hiệu :.....

b) Kiểu :.....

c) Mô tả hệ thống (áp suất nạp lớn nhất:.....kPa, đường xả khí.....)

A.2.2.7.2 Thiết bị làm mát trung gian : Có / Không ⁽¹⁾

A.2.2.7.3 Mô tả và các bản vẽ của ống dẫn đầu vào và các linh kiện (buồng thông gió trên, thiết bị sấy, bộ phận nạp khí bổ sung, v.v....):

a) Mô tả ống nạp (bao gồm cả bản vẽ và/hoặc ảnh)

b) Bộ lọc không khí, các bản vẽ mô tả).....hoặc :

– Nhân hiệu :.....

– Kiểu :.....

c) Bộ giảm âm ống nạp, các bản vẽ mô tảhoặc

– Nhân hiệu :.....

– Kiểu :.....

A.2.2.8 Hệ thống xả

A.2.2.8.1 Mô tả và các bản vẽ hệ thống xả

TCVN 9854:2013

A.2.2.9 Thời điểm đóng mở van (xu páp) hoặc số liệu tương đương :

A.2.2.9.1 Độ nâng lớn nhất của các van, các góc đóng và mở, hoặc chi tiết về thời điểm của các hệ thống phân phối luân phiên, liên quan với các điểm chết:

A.2.2.9.2 Chuẩn và/hoặc dải thông số chính đặt : ⁽¹⁾

A.2.2.10 Dầu bôi trơn được sử dụng

A.2.2.10.1 Nhân hiệu :.....

A.2.2.10.2 Kiểu :.....

Ngày tháng..... năm

Tổ chức, cá nhân đăng ký

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Gạch phần không áp dụng.

(2) Giá trị này phải được làm tròn đến hàng phần mười của mm gần nhất.

(3) Giá trị này phải được tính với $\pi = 3.1416$ và được làm tròn đến cm^3 gần nhất.

(4) Quy định dung sai.

Phụ lục B

(Quy định)

Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu xe**B.1 Xe****B.1.1** Loại:.....**B.1.2** Nhân hiệu :.....**B.1.3** Kiểu (số) loại:.....**B.1.4** Kiểu (số) động cơ :.....**B.1.5** Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất/lắp ráp/Cơ sở có xe thử :.....**B.1.6** Khối lượng bản thân xe :.....**B.1.7** Khối lượng chuẩn xe :**B.1.8** Khối lượng toàn bộ lớn nhất của xe :**B.1.9** Số chỗ ngồi (kể cả lái xe) :.....**B.1.10** Truyền động**B.1.10.1** Truyền động: điều khiển bằng tay hoặc tự động hoặc vô cấp:⁽¹⁾⁽²⁾**B.1.10.2** Số lượng tỷ số truyền:.....**B.1.10.3** Tỷ số truyền:

Tỷ số truyền hộp số	Tỷ số truyền cuối cùng	Tỷ số truyền toàn bộ
Lớn nhất đối với CVT		
1		
2		
3		
4, 5, số khác		
Nhỏ nhất đối với CVT		
Số lùi		

TCVN 9854:2013

B.1.10.4 Tỷ số truyền cuối cùng :.....

B.1.10.5 Lớp: :

- Ký hiệu kích cỡ lốp :.....
- Áp suất lốp :.....kPa
- Chu vi vòng lăn động lực học :mm

B.1.10.6 Bánh chủ động: trước, sau, 4 x 4 :⁽¹⁾.....

B.1.11 Xe nộ để thử nghiệm : Mô tả xe bao gồm ảnh chụp kèm theo

B.1.12 Số kỳ làm việc của động cơ : bốn kỳ/ hai kỳ⁽¹⁾

B.1.13 Dung tích xi lanhcm³

B.1.14 Hệ thống cung cấp nhiên liệu

B.1.14.1 Bảng bộ chế hoà khí: Có/Không ⁽¹⁾

- Nhãn hiệu :
 - Kiểu:
- Hoặc

B.1.14.2 Bảng hệ thống phun nhiên liệu: Có/Không⁽¹⁾

- Nhãn hiệu :
- Kiểu :
- Mô tả chung:

B.1.14.3 Nhiên liệu thử nghiệm, bao gồm thông số về đặc tính nhiên liệu :

B.1.14.4 Phương pháp chỉnh đặt băng thử (nêu các mục, phụ lục áp dụng của TCVN 6785 hoặc quy định ECE hoặc chỉ thị EC/EEC tương đương).

B.1.15 Tốc độ không tải nhỏ nhất của động cơ.....r/min

B.1.16 Tốc độ động cơ tại công suất lớn nhất ⁽³⁾.....r/min

B.1.17 Công suất lớn nhấtkW

B.2 Kiểm tra tiêu thụ nhiên liệu:

B.2.1 Công bố của cơ sở sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu về tiêu thụ nhiên liệu.

B.2.2 Kết quả kiểm tra (Theo phương pháp cân bằng cacbon)

Hạng mục		Đơn vị	Kết quả đo
CO		g/km	
HC		g/km	
HC + NOx		g/km	
CO ₂		g/km	
Quãng đường chạy		km	
Nhiên liệu tiêu thụ		l	
Tiêu thụ nhiên liệu	Chu trình đô thị cơ bản	l/100 km	
	Chu trình đô thị phụ	l/100 km	
	Chu trình tổ hợp	l/100 km	
Hiệu quả sử dụng nhiên liệu		km/l	

B.3. Chú ý:

Ngày.....tháng.....năm.....

Cơ sở thử nghiệm

(ký tên, đóng dấu)

⁽¹⁾ Bộ phận không áp dụng.

⁽²⁾ Trong trường hợp xe trang bị các hộp số tự động, cần cung cấp tất cả dữ liệu thích hợp.

⁽³⁾ NV - Tỷ số trung bình của tốc độ động cơ với tốc độ xe ở số cao nhất.